

PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 05 tháng 9 năm 2025 của UBND xã Vĩnh Linh)

ĐVT: Triệu đồng

ST T	ĐƠN VỊ	Số biên chế được giao theo Thông báo số 145/TB- UBND ngày 11/9/2024 và Thông báo số 174/TB- UBND ngày 09/10/2024	KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ (NGUỒN 13)					KINH PHÍ KHÔNG THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ (NGUỒN 12, 18)							Tổng Cộng
			Cộng kinh phí tự chủ	Tổng chi cho con người biên chế	Trong đó: Nguồn thực hiện CCTL	Kinh phí thực hiện Nghị quyết 35/2018/NQ- HDND về hỗ trợ đóng BHXH cho hợp đồng nhân viên dinh dưỡng các trường mầm non công lập	Kinh phí hoạt động thường xuyên	Cộng kinh phí không tự chủ	Kinh phí trẻ ăn trưa 3-5 tuổi; dạy lớp ghép, dạy tiếng tăng cường Tiếng Việt, nấu ăn cho trẻ theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP (Mã dự phòng 005)	Thông tư 109/2009 (Mã dự phòng 005)	Kinh phí trẻ khuyết tật (Thông tư 42/2013)	Kinh phí hỗ trợ tiếp cận giáo dục cho học sinh khuyết tật tại các cơ sở giáo dục công lập theo NQ số 106/2021/NQ- HDND tỉnh	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ- CP (Nguồn 18)	Kinh phí hoạt động sự nghiệp	
A	B	C	1=2+4+5	2	3	4	5	6=7+8+9+ 10+11+12	7	8	9	10	11	12	13=1+6
I	KHỐI MẦM NON (Chương 822, Loại 070, Khoản 071)	117	25.411,67	23.846,18	8.754,22	110,00	1.455,49	2.069,08	48,16	-	37,62	24,13	1.259,38	699,79	27.480,75
1	Trường MN Hoa Phượng	31	7.073,92	6.658,19	2.461,97	30,00	385,73	520,95	4,32		-	4,02	350,61	162,00	7.594,87
2	Trường MN Sơn Ca	23	5.247,42	4.941,22	1.803,08	20,00	286,20	456,73	7,20		12,54	8,05	257,07	171,87	5.704,15
3	Trường MN Bến Hải	16	3.273,25	3.059,53	1.114,47	15,00	198,72	290,72	8,64		12,54	4,02	164,60	100,92	3.563,97
6	Trường MN Vĩnh Chấp	22	4.653,00	4.351,66	1.594,41	25,00	276,34	365,05	6,40		-	4,02	229,47	125,16	5.018,05
10	Trường MN Vĩnh Long	25	5.164,08	4.835,58	1.780,29	20,00	308,50	435,63	21,60		12,54	4,02	257,63	139,84	5.599,71
II	KHỐI TIỂU HỌC (Chương 822, Loại 070, Khoản 072)	78	19.095,27	18.123,37	6.633,27	-	971,90	1.663,24	-	-	-	82,25	987,79	593,20	20.758,51
1	Trường TH Kim Đồng	37	9.638,67	9.177,70	3.361,75		460,97	794,08			-	36,21	475,39	282,48	10.432,75
2	Trường TH Võ Thị Sáu	20	4.930,60	4.681,22	1.715,77		249,38	404,15			-	13,86	244,46	145,83	5.334,75
14	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	21	4.526,00	4.264,45	1.555,75		261,55	465,01			-	32,18	267,94	164,89	4.991,01
III	KHỐI THCS; TH&THCS (Chương 822, Loại 070, Khoản THCS 073)	187	42.122,69	39.882,44	14.419,22	-	2.240,25	6.976,37	-	3.616,00	100,26	108,63	2.073,78	1.077,70	49.099,06
1	Trường THCS Nguyễn Trãi	41	8.515,47	8.085,26	2.871,86		430,21	645,78			-	32,18	437,21	176,39	9.161,25
2	Trường THCS Lê Quý Đôn	23	4.951,33	4.663,41	1.723,91		287,92	439,27			12,54	24,14	262,49	140,10	5.390,60
8	Trường PTDT Nội trú Vĩnh Linh	30	8.101,66	7.736,89	2.758,89		364,77	4.197,64		3.616,00	-	20,12	337,83	223,69	12.299,30
10	Trường TH&THCS Vĩnh Chấp	45	9.808,51	9.248,20	3.386,77		560,31	798,22	-	-	25,08	20,12	499,46	253,56	10.606,73
	TH	23	4.993,46	4.707,77	1.706,50		285,69	403,95			12,54	12,07	244,41	134,93	5.397,41
	THCS	22	4.815,05	4.540,43	1.680,27		274,62	394,27			12,54	8,05	255,05	118,63	5.209,32
12	Trường TH&THCS Vĩnh Long	48	10.745,72	10.148,68	3.677,79		597,04	895,46	-	-	62,64	12,07	536,79	283,96	11.641,18
	TH	24	5.595,88	5.294,41	1.923,50		301,47	453,09			25,03	12,07	268,59	147,40	6.048,97
	THCS	24	5.149,84	4.854,27	1.754,29		295,57	442,37			37,61	-	268,20	136,56	5.592,21
	Tổng cộng	382	86.629,63	81.851,99	29.806,71	110,00	4.667,64	10.708,69	48,16	3.616,00	137,88	215,01	4.320,95	2.370,69	97.338,32

(Kinh phí hoạt động sự nghiệp bố trí hỗ trợ theo các tiêu chí số lớp, số điểm trường, ...; Hỗ trợ kinh phí các trường vùng khó; các trường đón chuẩn năm 2025; các trường có tổ chức nhiều hoạt động chung của ngành và kinh phí duy trì, nâng cấp phần mềm kế toán 6 riệu đồng và quản lý tài sản 3 triệu đồng).

